

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4098** /UBND- VX
V/v báo cáo nhu cầu kinh
phí thực hiện Quyết định
số 12/2013/QĐ-TTg của
Thủ tướng Chính phủ.

Bình Định, ngày **27** tháng 8 năm 2015

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện Thông tư Liên tịch số 27/2013/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 16/7/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; trên cơ sở báo cáo của Sở Tài chính, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

1. Tổng nhu cầu kinh phí năm học 2014 - 2015 để thực hiện chính sách để hỗ trợ cho học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg là: 3.948.870.000 đồng, trong đó:

- Học kỳ I năm học 2014 - 2015: 2.252.275.000 đồng
- Học kỳ II năm học 2014- 2015: 1.696.595.000 đồng

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Bộ Tài chính đã thông báo hỗ trợ kinh phí thực hiện Quyết định trên của học kỳ I năm học 2014-2015 (tại Công văn số 17213 ngày 26/11/2014) số tiền là 1.760.000.000 đồng (đã được UBND tỉnh giao dự toán cho Sở Giáo dục và Đào tạo tại Quyết định 4321/QĐ-UBND ngày 23/12/2014).

- Phần kinh phí còn thiếu chưa có nguồn thực hiện (nhu cầu học kỳ II năm học 2014 -2015 và số cấp thiếu học kỳ I năm học 2014 - 2015) là: **2.188.870.000 đồng**.

Kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp nhu cầu và bổ sung phần kinh phí còn thiếu cho ngân sách địa phương để triển khai thực hiện./

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
ĐẠI CHỦ TỊCH**



Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT Mai Thanh Thắng;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K9. *me*

Mai Thanh Thắng

**TỔNG HỢP DƯ TOÁN VÀ DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH
HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2013/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
Thời gian hỗ trợ: 04 tháng học kỳ II năm học 2014-2015: 01/02/2015 đến 31/5/2015) đối với học sinh đã hưởng từ HKI
và 05 tháng đối với học sinh bắt đầu hưởng từ HK II năm học 2014-2015
(Kèm theo Công văn số 4092/UBND-VX ngày 27/8/2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Đối tượng được hưởng chia ra									Kinh phí hỗ trợ tiền ăn theo thời gian thụ hưởng: 04 tháng (học kỳ II) năm học 2014-2015 (đối với hs cũ) và 05 tháng (đối với hs mới)							Ghi chú (học sinh bắt đầu hưởng từ HKII năm học 2014-2015)		
		Tổng số	Chia ra		Học sinh là người dân tộc thiểu số			Học sinh là người dân tộc kinh (thuộc chuẩn hộ nghèo)			Số lượng học sinh	Chia ra		Mức hỗ trợ tiền ăn (40% mức lương cơ sở)	Mức hỗ trợ tiền nhà ở (10% mức lương cơ sở)	kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ II năm học 2014-2015 (đồng)	kinh phí hỗ trợ tiền ở học kỳ II năm học 2014-2015 (đồng)		Tổng cộng kinh phí hỗ trợ học kỳ II năm học 2014-2015 (đồng)	
			Dân tộc thiểu số	Dân tộc kinh	Khoảng cách quãng đường từ 10 km trở lên	Địa hình cách trở từ 5 km trở lên theo QĐ của UBND tỉnh	Khoảng cách quãng đường từ 5 km trở lên	Khoảng cách quãng đường từ 10 km trở lên	Địa hình cách trở từ 5 km trở lên theo QĐ của UBND	Khoảng cách quãng đường từ 5 km trở lên		Số học sinh được hưởng 4 tháng	Số học sinh được hưởng 5 tháng							
	TỔNG CỘNG	731	437	294	437	0	0	294	0	0	731	662	69			1.376.780.000	319.815.000	1.696.595.000		
I	Huyện Vân Canh	135	99	36	99	0	0	36	0	0	135	130	5			250.700.000	62.675.000	313.375.000		
1	Trường PTĐTNT Vân Canh	125	99	26	99			26			125	122	3	460.000	115.000	231.380.000	57.845.000	289.225.000	3	
2	Trường THPT Vân Canh	10	0	10				10			10	8	2	460.000	115.000	19.320.000	4.830.000	24.150.000	2	
II	Huyện Vĩnh Thạnh	220	180	40	180	0	0	40	0	0	220	220	0			404.800.000	76.820.000	481.620.000		
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh	40	0	40				40			40	40	0	460.000	115.000	73.600.000	18.400.000	92.000.000		
2	Trường PTĐTNT Vĩnh Thạnh	180	180	0	180	0	0	0	0	0	180	180	0			331.200.000	58.420.000	389.620.000		
	<i>Trong đó: - Học sinh ở lại trường</i>	<i>53</i>	<i>53</i>	<i>0</i>	<i>53</i>						<i>53</i>	<i>53</i>	<i>0</i>	460.000		97.520.000	0	97.520.000		
	<i>- Học sinh không ở lại trường</i>	<i>127</i>	<i>127</i>	<i>0</i>	<i>127</i>						<i>127</i>	<i>127</i>		460.000	115.000	233.680.000	58.420.000	292.100.000		
III	Huyện An Lão	145	145	0	145	0	0	0	0	0	145	144	1			267.260.000	66.815.000	334.075.000		
1	Trường THPT số 2 An Lão	145	145	0	145						145	144	1	460.000	115.000	267.260.000	66.815.000	334.075.000	1	
IV	Huyện Tuy Phước	2		2				2		0	2	2	0			3.680.000	920.000	4.600.000		
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước	2	0	2				2			2	2	0	460.000	115.000	3.680.000	920.000	4.600.000		
V	Huyện Tây Sơn	4	0	4	0	0	0	4	0	0	4	3	1			7.820.000	1.955.000	9.775.000		
1	Trường THPT Tây Sơn	2	0	2				2			2	2	0	460.000	115.000	3.680.000	920.000	4.600.000		
2	Trường THPT Nguyễn Huệ	2	0	2				2			2	1	1	460.000	115.000	4.140.000	1.035.000	5.175.000	1	
VI	Huyện Phù Cát	45	0	45	0	0	0	45	0	0	45	38	7			86.020.000	21.505.000	107.525.000		

STT	Đơn vị	Số lượng học sinh được hỗ trợ thuộc đối tượng		Đối tượng được hưởng chia ra						Kinh phí hỗ trợ tiền ăn theo thời gian thụ hưởng: 04 tháng (học kỳ II) năm học 2014-2015 (đối với hs cũ) và 05 tháng (đối với hs mới)								Ghi chú (học sinh bắt đầu hưởng từ HKII năm học 2014-2015)	
		Tổng số	Chia ra		Học sinh là người dân tộc thiểu số			Học sinh là người dân tộc kinh (thuộc chuẩn hộ nghèo)			Số lượng học sinh	Chia ra		Mức hỗ trợ tiền ăn (40% mức lương cơ sở)	Mức hỗ trợ tiền nhà ở (10% mức lương cơ sở)	kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ II năm học 2014-2015 (đồng)	kinh phí hỗ trợ tiền ở học kỳ II năm học 2014-2015 (đồng)		Tổng cộng kinh phí hỗ trợ học kỳ II năm học 2014-2015 (đồng)
			Dân tộc thiểu số	Dân tộc kinh	Khoảng cách quãng đường từ 10 km trở lên	Địa hình cách trở từ 5 km trở lên theo QĐ của UBND tỉnh	Khoảng cách quãng đường từ 5 km trở lên	Khoảng cách quãng đường từ 10 km trở lên	Địa hình cách trở từ 5 km trở lên theo QĐ của UBND	Khoảng cách quãng đường từ 5 km trở lên		Số học sinh được hưởng 4 tháng	Số học sinh được hưởng 5 tháng						
1	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang	16	0	16				16			16	15	1	460.000	115.000	29.900.000	7.475.000	37.375.000	1
2	Trường THPT Ngô Mây	1	0	1				1			1		1	460.000	115.000	2.300.000	575.000	2.875.000	1
3	Trường THPT số 2 Phù Cát	16	0	16				16			16	13	3	460.000	115.000	30.820.000	7.705.000	38.525.000	3
4	Trường THPT số 3 Phù Cát	12	0	12				12			12	10	2	460.000	115.000	23.000.000	5.750.000	28.750.000	2
VII	Huyện Phù Mỹ	86	0	86	0	0	0	86	0	0	86	47	39			176.180.000	44.045.000	220.225.000	
1	Trường THPT số 1 Phù Mỹ	2	0	2				2			2	2	0	460.000	115.000	3.680.000	920.000	4.600.000	
2	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	37	0	37				37			37	22	15	460.000	115.000	74.980.000	18.745.000	93.725.000	15
3	Trường THPT Mỹ Tho	14	0	14				14			14		14	460.000	115.000	32.200.000	8.050.000	40.250.000	14
4	Trường THPT Bình Dương	33	0	33				33			33	23	10	460.000	115.000	65.320.000	16.330.000	81.650.000	10
VIII	Huyện Hoài Nhơn	30	0	30	0	0	0	30	0	0	30	19	11			60.260.000	15.065.000	75.325.000	
1	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	10	0	10				10			10	10	0	460.000	115.000	18.400.000	4.600.000	23.000.000	
2	Trường THPT Phan Bội Châu	7	0	7				7			7	3	4	460.000	115.000	14.720.000	3.680.000	18.400.000	4
3	Trường THPT Nguyễn Du	4	0	4				4			4		4	460.000	115.000	9.200.000	2.300.000	11.500.000	4
4	Trường THPT Lý Tự Trọng	9	0	9				9			9	6	3	460.000	115.000	17.940.000	4.485.000	22.425.000	3
IX	Huyện Hoài Ân	64	13	51	13	0	0	51	0	0	64	59	5			120.060.000	30.015.000	150.075.000	
1	Trường THPT Võ Giừ	14	0	14				14			14	14	0	460.000	115.000	25.760.000	6.440.000	32.200.000	
2	Trường THPT Trần Quang Diệu	50	13	37	13			37			50	45	5	460.000	115.000	94.300.000	23.575.000	117.875.000	5
X	Thành phố Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0	
1	Trường THPT Trung Vương	0	0								0		0	575.000		0	0	0	